

CTCP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT (HPG)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý II/2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		Đơn vị tính: đồng	
STT	Nội dung	30/06/2009	01/01/2009
I	Tài sản ngắn hạn	3,700,164,628,094	3,849,009,101,068
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	601,754,291,088	510,218,287,249
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	625,134,601,813	734,385,999,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	861,463,835,429	720,175,258,324
4	Hàng tồn kho	1,453,085,498,276	1,820,239,669,743
5	Tài sản ngắn hạn khác	158,726,401,488	63,989,886,752
II	Tài sản dài hạn	3,979,445,404,132	1,790,365,447,257
1	Các khoản phải thu dài hạn	43,404,000	43,404,000
2	Tài sản cố định	2,594,344,755,134	1,265,421,455,951
*	Tài sản cố định hữu hình	868,149,795,704	877,668,572,169
*	Tài sản cố định thuê tài chính	12,104,809,232	12,691,678,733
*	Tài sản cố định vô hình	271,581,211,795	264,612,717,186
*	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,442,508,938,403	110,448,487,863
3	Bất động sản đầu tư	16,208,870,849	18,330,500,676
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	700,917,007,512	380,605,806,896
5	Lợi thế thương mại	513,006,382,731	0
6	Tài sản dài hạn khác	154,924,983,906	125,964,279,734
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	7,679,610,032,226	5,639,374,548,325
IV	Nợ phải trả	2,910,584,284,520	1,294,098,304,111
1	Nợ ngắn hạn	2,371,149,666,186	1,256,330,621,478
2	Nợ dài hạn	539,434,618,334	37,767,682,633
V	Vốn chủ sở hữu	4,527,419,547,797	4,111,066,885,721
1	Vốn chủ sở hữu	4,510,548,951,362	4,070,660,719,967
*	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,963,639,980,000	1,963,639,980,000
*	Thặng dư vốn cổ phần	1,620,900,010,000	1,620,900,010,000
*	Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
*	Cổ phiếu quỹ	0	0
*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42,179,307,555)	(6,052,555,381)
*	Quỹ đầu tư phát triển	0	0
*	Quỹ dự phòng tài chính	76,429,969,200	76,429,969,200
*	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	891,758,299,717	415,743,316,148
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	16,870,596,435	40,406,165,754
*	Quỹ khen thưởng phúc lợi	16,870,596,435	40,406,165,754
*	Nguồn kinh phí	0	
*	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	241,606,199,910	234,209,358,493
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	7,679,610,032,226	5,639,374,548,325

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,063,386,614,903	3,675,635,683,741
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	33,155,147,516	58,621,694,356
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,030,231,467,387	3,617,013,989,385
4	Giá vốn hàng bán	1,547,317,248,662	2,687,141,724,329
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	482,914,218,725	929,872,265,056
6	Doanh thu hoạt động tài chính	64,337,756,925	82,403,378,309
7	Chi phí tài chính	39,661,682,512	102,985,528,464
8	Chi phí bán hàng	27,777,907,712	49,265,428,090
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36,324,271,973	63,927,238,597
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	443,488,113,453	796,097,448,214
11	Thu nhập khác	2,712,185,809	7,828,554,460
12	Chi phí khác	1,422,781,625	1,722,719,559
13	Lợi nhuận khác	1,289,404,184	6,105,834,901
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1,030,250,191	2,377,705,568
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	445,807,767,828	804,580,988,683
15.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	71,289,288,992	127,306,873,097
15.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10,502,722,677)	(9,380,018,051)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	385,021,201,514	686,654,133,638
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	2,218,758,269	3,025,152,063
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	382,802,443,245	683,628,981,574
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,949	3,481
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thanh Vân